

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về chủ trương đầu tư dự án Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5310/SXD-HĐXD ngày 22/7/2022 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: UBND thị xã Nghi Sơn.

4. Địa điểm xây dựng: xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn.

5. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 5,3ha.

6. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Nhóm B, Công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

7. Tổ chức tư vấn lập dự án: Tổng Công ty cổ phần tư vấn xây dựng giao thông Thanh Hóa.

8. Mục tiêu đầu tư: Nhằm từng bước hoàn thành việc xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn theo quy hoạch; tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình trọng tâm của tỉnh và kế hoạch triển khai đầu tư dự án đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp số 15 - Khu kinh tế Nghi Sơn và dự án số 01 - Tổ hợp hóa chất Đức Giang thuộc Khu công nghiệp số 15 và tạo điều kiện cho người dân thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường phải di dời sớm ổn định đời sống, việc làm, đảm bảo an sinh xã hội.

9. Quy mô đầu tư: (1) Đầu tư xây dựng mới đồng bộ hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư thôn 7, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn với quy mô diện tích khoảng 5,3ha; bao gồm các hạng mục: San nền, giao thông, thoát nước, cấp nước, cấp điện, chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh; (2) Thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng với tổng diện tích 87,88ha và di dời 115 hộ dân thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn tiếp giáp Khu công nghiệp số 15.

10. Giải pháp thiết kế chủ yếu

10.1. San nền: Các lô đất trong phạm vi san nền có cao độ san nền cao nhất +10.30, cao độ san nền thấp nhất +9.20. Hướng dốc chung của toàn bộ khu vực theo hướng cao ở Bắc thấp dần về phía Nam; vật liệu san nền bằng đất đầm chặt K90.

10.2. Đường giao thông

10.2.1. Quy mô: Đầu tư xây dựng mới 07 tuyến đường: D01, D02, D03, N01, N02, N03, N04, đạt quy mô đường nội bộ, tốc độ thiết kế 30km/h, theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN104-2007 “Đường đô thị yêu cầu thiết kế”.

(Tuân thủ theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư tại thôn 7, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 4340/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn).

10.2.2. Giải pháp thiết kế

a) Bình đồ tuyến, cắt dọc tuyến

Được thiết kế tuân thủ theo cao độ quy hoạch, mặt bằng quy hoạch được duyệt và khớp nối với hiện trạng, độ dốc dọc lớn nhất $I_{max} = 0,9\%$, nhỏ nhất $I_{min} = 0,0\%$.

b) Chiều dài, mặt cắt ngang các tuyến đường

- Tuyến đường D01 (mặt cắt 2-2): điểm đầu giao với đường nhựa hiện trạng tại Trường mầm non, điểm cuối N1 giao với đường Anh Trỗi, chiều dài 184,49m; chiều rộng nền đường $B_n=17,5\text{m}$; mặt đường rộng $B_m = 7,5\text{m}$; vỉa hè: $B_h = 2 \times 5,00 = 10,00\text{m}$;

- Tuyến đường D02 (mặt cắt 2-2): điểm đầu N6 giao với đường hiện trạng tại sau UBND xã Tân Trường, điểm cuối tiếp N4 giao với đường Anh Trỗi, chiều dài 257,18m; chiều rộng nền đường $B_n=17,5\text{m}$; mặt đường rộng $B_m = 7,5\text{m}$; vỉa hè: $B_h = 2 \times 5,00 = 10,00\text{m}$;

- Tuyến đường D03 (mặt cắt 2-2): điểm đầu N8 giao với đường hiện trạng tại sau UBND xã Tân Trường, điểm cuối N7 giao với tuyến N01, chiều dài 156,78m; chiều rộng nền đường $B_n=17,5\text{m}$; mặt đường rộng $B_m = 7,5\text{m}$; vỉa hè: $B_h = 2 \times 5,00 = 10,00\text{m}$;

- Tuyến đường N01 (mặt cắt 2-2): giao với tuyến D02 tại N5 và giao với D03 tại N7, chiều dài 128,50m; chiều rộng nền đường $B_n=17,5\text{m}$; mặt đường rộng $B_m = 7,5\text{m}$; vỉa hè: $B_h = 2 \times 5,00 = 10,00\text{m}$;

- Tuyến đường N02 (mặt cắt 1-1): điểm đầu N2 giao với đường hiện trạng trước trường Mầm non, điểm cuối N6 giao với đường nhựa hiện trạng sau UBND xã Tân Trường, chiều dài 122,0m; chiều rộng nền đường $B_n=28,5\text{m}$; Mặt đường rộng $B_m = 5,5 + 6,5 = 12\text{m}$; chiều rộng mặt đường tránh xe $B_{mtx} = 5,5\text{m}$; chiều rộng dải phân cách giữa $B_{dpcg}=1\text{m}$; Vỉa hè: $B_h = 2 \times 5,00 = 10,00\text{m}$;

- Tuyến đường N03 (mặt cắt 3-3): điểm đầu N3 giao với đường hiện trạng, điểm cuối N6 giao với đường nhựa hiện trạng, chiều dài 75,00m; chiều rộng nền đường $B_n=13,5\text{m}$; mặt đường rộng $B_m = 5,5\text{m}$; vỉa hè: $B_h = 2 \times 4,00 = 8,00\text{m}$;

- Tuyến đường N04 (mặt cắt 3-3): điểm đầu N9 giao với đường hiện trạng, điểm cuối N10 giao với đường nhựa hiện trạng, chiều dài 103,38m; chiều rộng nền đường $B_n=13,5\text{m}$; mặt đường rộng $B_m = 5,5\text{m}$; vỉa hè: $B_h = 2 \times 4,00 = 8,00\text{m}$.

c) Thiết kế nền đường

Trước khi đắp nền phải bóc bỏ lớp đất hữu cơ và lớp bùn chiều dày trung bình 30cm; độ dốc mái ta luy nền đắp thiết kế 1/1,5, nền đào 1/1; các tuyến đường chủ yếu là nền đắp, đắp nền đường bằng đất đồi đầm chặt $K \geq 0,95$.

d) Thiết kế kết cấu áo đường

Mặt đường bê tông nhựa có $E_{yc} \geq 120\text{MPa}$, kết cấu áo đường từ trên xuống như sau: Bê tông nhựa C19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám TCN 1,0kg/m²; móng trên cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm; móng dưới cấp phối đá dăm loại 2 dày 24cm; lớp đất sát đáy móng đầm chặt $K \geq 98$ dày 50cm.

e) Vỉa hè, bó vỉa, khóa hè, đan rãnh, hố trồng cây

- Vỉa hè: Thiết kế lát hè bằng gạch bê tông tự chèn hình lục lăng màu đỏ

chiều dày 5cm, vữa xi măng M75 dày 2cm trên lớp đệm cát tạo phẳng dày 5,0cm.

- Bó vỉa vỉa hè: Bó vỉa hè bằng BTXM M200 đá 1x2; kích thước (230x260)mm; đoạn đường thẳng dài 1,0m, đoạn đường cong dài 0,4m; đệm vữa xi măng M75 dày 2cm trên lớp móng BTXM M150 dày 10cm.

- Bó vỉa dải phân cách: Ngăn cách phân đường xe chạy với tuyến N02 bằng bó vỉa, kết cấu: BTXM M200 đá 1x2, kích thước (450x260)mm; đoạn đường thẳng dài 1,0m, đoạn đường cong dài 0,4m; đệm vữa xi măng M75 dày 2cm trên lớp móng BTXM M150 dày 10cm.

- Đan rãnh: Dọc hai bên mép đường bố trí đan rãnh BTXM M200 đổ tại chỗ dày 7cm.

- Hồ trồng cây có kích thước (100x100)cm, xây gạch VXM M75 dày 10,5cm; trát VXM M75 dày 1,5cm, lớp móng BTXM M100 dày 10cm;

- Khóa hè: xây gạch Bê tông không nung VXM mác 75 dày 10,5cm, cao 30cm; trát VXM mác 75 dày 1,5cm mặt trên, móng khóa hè BTXM M100.

10.3. Hệ thống thoát nước mưa

- Toàn bộ nước mưa được thu gom vào các cửa thu, thu nước trực tiếp từ mặt đường xuống hệ thống rãnh xây dọc tuyến trên vỉa hè có kích thước B=500mm, nước thu về được đổ ra cống ngang hiện trạng phía Nam của khu tái định cư.

- Kết cấu rãnh: xây gạch bê tông đặc VXM M75 dày 22cm; trát vữa xi măng M75 dày 1,5cm; móng BTXM M200 dày 15cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; mũ mố, tấm đan bằng BTCT M250 dày 12cm (đối với đoạn qua đường dày 15cm).

- Hồ thu: Xây gạch bê tông đặc VXM M75 dày 22cm; trát VXM M75 dày 1,5cm; lót móng bằng đá dăm (4x6) dày 10cm; móng hồ thu đổ BT tại chỗ M200 dày 15cm; mũ mố, tấm đan bằng BTCT M250 dày 12cm.

- Ga thu nước, kết cấu: bằng BTCT M250 trên móng BTXM M150 dày 10cm, tấm chắn rác bằng Composite.

10.4. Hệ thống thoát nước nước thải

- Thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, thiết kế riêng so với hệ thống thoát nước mưa, cống thoát nước thải là cống BTCT D300 được bố trí ngầm dưới vỉa hè. Tại những khúc ngoặt hoặc chuyển giao giữa hệ thống cống và rãnh có bố trí hố thăm, ngoài ra các hố thu được bố trí với khoảng cách 30 - 40m để gom nước từ các hộ dân. Nước thải được xử lý qua bể tự hoại xây dựng của các hộ dân, sau đó sẽ được thu gom bằng hệ thống ống PVC D110 và đổ vào các hố thu nước thải. Nước thải được gom và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng vật liệu composite hợp khối để xử lý. Nước thải sau khi xử lý sẽ đầu nối thoát nước theo quy hoạch (*chi tiết theo Quyết định số 205/QĐ-BQLKKTNS&KCN*

ngày 13/7/2022 của Trưởng Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

- Kết cấu hồ thu, thăm trên vỉa hè: Thân hồ xây bằng gạch không nung, trát vữa XM mác 75 dày 1,5cm mặt trong; đáy hồ bằng BTXM M150 dày 15cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; tấm đan BTCT M250 dày 12cm.

10.5. Hệ thống cấp nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy

- Nguồn nước cấp lấy từ đường ống cấp nước phía Đông Nam khu vực quy hoạch theo định hướng quy hoạch chung.

- Đường ống cấp nước sử dụng ống HDPE, tuyến chính sử dụng ống D110 để phân phối và phục vụ công tác cứu hỏa, tuyến nhánh sử dụng ống D50. Các đoạn ống qua đường đặt trong ống thép lồng bảo vệ. Tại điểm đầu đầu nối cấp nước thiết kế hồ van đồng hồ để quản lý vận hành. Trên tuyến ống D110 bố trí các trụ cứu hỏa.

10.6. Hệ thống cấp điện, điện chiếu sáng

10.6.1. Hệ thống cấp điện

a) Đường cáp 35kV cấp điện cho TBA

- Xây dựng mới đường dây cáp ngầm 35kV cấp điện cho các trạm biến áp từ vị trí cột số 02- NR Trường TH & MN Tân Trường và cột số 6 - Nhánh rẽ TBA Khu tái định cư cao tốc Bắc Nam lộ 373E9.13, có chiều dài 265m, sử dụng cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Water-35kV-M3x70mm2.

- Cáp ngầm được đi trong rãnh cáp theo thiết kế đảm bảo kỹ thuật, cáp ngầm được luồn trong ống nhựa gân xoắn chịu lực HDPE - 160/125, rãnh cáp có cát đen + gạch chỉ đặc + lưới bảo hiệu cáp, đoạn cáp qua đường được luồn trong ống thép mạ kẽm F168 để bảo vệ cáp.

b) Phần trạm biến áp:

- Xây dựng mới 03 TBA với tổng công suất 900kVA, gồm: 01 TBA công suất 400kVA, 01 TBA công suất 320kVA và 01 TBA công suất 180kVA cấp điện cho Khu tái định cư.

- Các Trạm biến áp được thiết kế theo kiểu trạm Kios, máy biến áp được đặt trên móng xây ở giữa, tủ điện hạ thế và tủ điện trung thế RMU được đặt trên móng xây hai bên máy biến áp.

c) Phần điện hạ thế:

Xây dựng mới đường dây cáp ngầm hạ thế cấp điện cho Khu tái định cư từ 02 lộ ra tủ hạ thế của các TBA. Tuyến trục chính đường dây 0,4kV dùng cáp ngầm 0,6/1kV tiết diện Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-(3x120+1x70)mm², các nhánh rẽ dùng cáp ngầm 0,6/1kV tiết diện Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-(3x70+1x50)mm² và cáp ngầm tiết diện (3x50+1x35)mm².

10.6.2. Phần điện chiếu sáng

- Thiết kế 42 cột đèn chiếu sáng, loại cột thép bát giác liền cần cao 8m vưon 1,5m, dày 3mm, sử dụng bóng đèn LED-120W.

- Sử dụng cáp đồng 0,6/1kV-Cu/XLPE/PVC-(3x16+1x10)mm² cấp nguồn từ tủ hạ thế của các TBA tới tủ điều khiển chiếu sáng; cáp đồng 0,6/1kV-Cu/XLPE/PVC-(3x10+1x6)mm² cấp nguồn từ tủ điều khiển chiếu sáng tới các cột đèn chiếu sáng đường phố. Cáp cấp điện cho hệ thống chiếu sáng được luồn trong ống nhựa xoắn HDPE D65/50 và đặt ngầm dưới vỉa hè.

(Nội dung chi tiết có hồ sơ kèm theo).

11. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

12. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 378.668.336.000 đồng; trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB: 316.363.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 26.100.230.958 đồng;
- Chi phí thiết bị: 2.511.797.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 635.901.578 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 2.418.036.680 đồng;
- Chi phí khác: 974.108.157 đồng;
- Chi phí dự phòng: 29.665.261.322 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

13. Nguồn vốn: Theo nội dung tại Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá:

- Đối với kinh phí đầu tư xây dựng Khu tái định cư tại thôn 7, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (51,1 tỷ đồng): Kinh phí tạm ứng từ nguồn thu từ quỹ đất của tỉnh để thực hiện đầu tư xây dựng Khu tái định cư; UBND thị xã Nghi Sơn có trách nhiệm hoàn trả kinh phí tạm ứng từ nguồn thu tiền sử dụng đất của các hộ được giao đất tái định cư theo quy định.

- Đối với kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng của 115 hộ dân thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường (327,6 tỷ đồng): 163,8 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh; 163,8 tỷ đồng từ nguồn tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng của Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP (sau đó sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất của dự án theo quy định).

14. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn thực hiện quản lý dự án theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

15. Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2023.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phù hợp với quy mô và tuân thủ quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện: Thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND thị xã Nghi Sơn có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình (yêu cầu tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại văn bản số 5262/SXD-HĐXD ngày 21/7/2022; đảm bảo khớp nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, rác thải, vệ sinh môi trường,...).

2. UBND thị xã Nghi Sơn tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M1d98)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục: **TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

Dự án: Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng.

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (SAU THUẾ VAT)
I	Chi phí bồi thường, GPMB	(1)+(2)	316.363.000.000
1	Phần đền bù, GPMB cho 115 hộ dân thôn Lâm Quảng	<i>Tổng hợp theo giá trị của chủ đầu tư</i>	302.207.000.000
2	Phần bồi thường GPMB vị trí xây dựng khu tái định cư		14.156.000.000
II	Chi phí xây dựng	<i>Diễn giải chi tiết</i>	26.100.230.958
III	Chi phí thiết bị	(1)+(2)	2.511.797.000
1	Phần điện	<i>Diễn giải chi tiết</i>	1.677.443.000
2	Phần thoát nước thải (bể lắng Composite)		834.354.000
IV	Chi phí quản lý dự án	$G_{XD} + G_{TB}^{trước VAT} \times 2,404\%$	635.901.578
V	Chi phí tư vấn ĐTXD	(1)+(2)+... + (21)	2.418.036.680
1	Chi phí thực hiện khảo sát, lập đồ án QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500	<i>Diễn giải chi tiết</i>	489.457.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT	<i>Diễn giải chi tiết</i>	3.784.000
3	Chi phí giám sát khảo sát bước lập BCNCKT		5.546.000
4	Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT	<i>Diễn giải chi tiết</i>	136.210.000
5	Chi phí lập BC nghiên cứu khả thi	$(G_{XD}+G_{TB})^{trước VAT} \times 0,626\%$	178.835.415
6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế BVTC	$(G_{ksbvtc})^{trước VAT} \times 3\%$	1.111.111
7	Chi phí giám sát khảo sát bước thiết kế BVTC	$(G_{ksbvtc})^{trước VAT} \times 4,072\%$	1.629.000
8	Chi phí khảo sát bước thiết kế BVTC	<i>Tạm tính</i>	40.000.000
9	Chi phí thiết kế BVTC+DT	$(G_{XD})^{trước VAT} \times 1,723\%$	448.947.650
10	Chi phí thẩm tra thiết kế	$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,167\%$	43.513.788
11	Chi phí thẩm tra dự toán	$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,161\%$	41.950.419
12	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL	$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,304\%$	79.210.729
13	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT TB	$G_{TB}^{trước VAT} \times 0,302\%$	7.585.627

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (SAU THUẾ VAT)
14	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT tư vấn GS + kiểm toán	$G_{GS+KT}^{trước VAT} \times 0,806\%$	9.448.191
15	Chi phí thẩm định giá vật liệu, thiết bị	<i>Tạm tính</i>	100.000.000
16	Chi phí giám sát thi công XD	$G_{XD}^{trước VAT} \times 2,219\%$	578.186.207
17	Chi phí giám sát thi công TB	$G_{TB}^{trước VAT} \times 0,803\%$	20.169.730
18	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL	$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,1\%$	24.126.075
19	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả LCNT giám sát + kiểm toán	<i>Mức tối thiểu</i>	2.000.000
20	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TB	$G_{TB}^{trước VAT} \times 0,1\%$	2.325.738
21	Chi phí đánh giá tác động môi trường	<i>Diễn giải chi tiết</i>	204.000.000
VI	Chi phí khác		974.108.157
1	Chi phí kiểm tra của CQ QLNN	$G_{GS+TB}^{trước VAT} \times 15\%$	83.104.991
2	Lệ phí thẩm định dự án ĐTXD	$TMĐT \times 0,014\% \times 50\%$	4.361.189
3	Chi phí bảo hiểm công trình	$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,150\%$	39.808.023
4	Chi phí thỏa thuận đấu nối cấp điện, cấp nước, thoát nước, HTKT	<i>Tạm tính</i>	80.000.000
5	Chi phí thẩm duyệt PCCC	$TMĐT \times 0,006\%$	3.738.162
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán phần không bao gồm GPMB	$50\% * (TMĐT - GPMB) \times 0,162\%$	50.465.181
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán phần GPMB	$50\% * (GPMB) \times 0,162\% \times 50\%$	128.127.015
8	Chi phí kiểm toán phần không bao gồm GPMB	$(TMĐT - GPMB) \times 0,241\%$	165.164.439
9	Chi phí kiểm toán phần GPMB	$(GPMB) \times 0,241\% \times 50\%$	419.339.157
VII	Chi phí dự phòng		29.665.261.322
1	Yếu tố phát sinh khối lượng	$(G_{XD} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_{GPMB} + G_K) \times 6,36\%$	22.196.595.530
2	Yếu tố trượt giá	$(G_{XD} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_{GPMB} + G_K) \times 2,14\%$	7.468.665.792
	Tổng cộng		378.668.335.695
	Làm tròn		378.668.336.000